



shāng huì

商会

noun · chamber of commerce

Example Sentences

Shāng huì zǔ zhī le yī chǎng mào yì zhǎn lǎn
商会组织了一场贸易展览。

The chamber of commerce organized a trade exhibition.

Tā jiā rù le běn dì shāng huì yǐ tuò zhǎn yè wù
他加入了本地商会，以拓展业务。

He joined the local chamber of commerce to expand his business.

Trace each character, then write the word on your own.

商	商	商	商	商	商	商	商	商	商	商
商	商	商								
会	会	会	会	会	会	会	会	会		